TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC G THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 915/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 9 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC G - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quế Nhung.

2. Ông Mai Công Tài.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thành Luân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực G - Thành phố H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực G - Thành phố H tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực G - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 722/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1436/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2712/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Xuân B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số G (số mới: 209) đường N, phường G (Phường A, quận G cũ), Thành phố H. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trịnh Ngọc Đ, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số F đường T, phường A (phường T, Quận A cũ), Thành phố H. (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị Xuân B trình bày:

Bà và ông Trịnh Ngọc Đ tự nguyện quen biết và yêu thương nhau đến năm 2007 thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường A, quận G (nay là Ủy ban nhân dân phường G), Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 093, quyển số 01/2007 ngày 02 tháng 5 năm 2007. Bà và ông Đ chung sống hòa thuận hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, cách nuôi dạy, chăm sóc con cũng như cách sinh hoạt của gia đình nên gia đình không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà và ông Đ đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt kết quả, không giải quyết được mâu thuẫn. Bà và ông Đ đã sống ly thân

từ đầu năm 2025 cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Xuân B yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Ngọc Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên: Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013. Theo Đơn khởi kiện, bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ T và T1 và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 10.000.000 (Mười triệu) đồng (5.000.000đồng/trẻ) cho đến khi 02 trẻ lần lượt trưởng thành.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Bản tự khai ngày 07/8/2025 bà B xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con: Bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ T và T1 và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Trịnh Ngọc Đ trình bày tại Bản tự khai ngày 26/11/2024 và ngày 13/8/2025 như sau: Ông và bà Vũ Thị Xuân B có kết hôn và đăng ký kết hôn tại Phường A, quận G (nay là Ủy ban nhân dân phường G), Thành phố H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 093, quyển số 01/2007 ngày 02 tháng 5 năm 2007. Nay bà B yêu cầu khởi kiện xin ly hôn thì ông không đồng ý vì quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó có bất đồng quan điểm do bà B nghĩ ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng thực tế không như vậy. Hiện nay, ông và bà B vẫn sống chung với nhau và còn làm chung với nhau. Ông vẫn còn tình cảm với bà B nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung: Có 02 con chung tên: Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013. Do ông không đồng ý ly hôn nên ông không có ý kiến về con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 13/8/2025, ông Trịnh Ngọc Đ có Đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân các cấp do ông bận công việc đi tỉnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị Xuân B vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Ngọc Đ. Về con chung, có 02 con chung tên: Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013. Bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ T và T1 và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Trịnh Ngọc Đ vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Do bị đơn vắng mặt không tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực G - Thành phố H tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự cho thấy, Bà B và ông Đ đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết, hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Vũ Thị Xuân B. Cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị Xuân B được ly hôn với ông Trịnh Ngọc Đ; Về con chung: Có 02 con chung tên: Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013. Giao 02 con chung T và T1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà B, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Toà án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Vũ Thị Xuân B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trịnh Ngọc Đ, đây là quan hệ: "Tranh chấp ly hôn". Bị đơn cư trú tại: Số F đường T, phường A (phường T, Quận A cũ), Thành phố H. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực G - Thành phố H.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trịnh Ngọc Đ vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Đ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 093, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận G (nay là Ủy ban nhân dân phường G), Thành phố H cấp ngày 02 tháng 5 năm 2007, xác định hôn nhân giữa bà Vũ Thị Xuân B và ông Trịnh Ngọc Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị Xuân B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau. Bà B trình bày giữa bà và ông Trịnh Ngọc Đ bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn gay gắt vì không tìm được tiếng nói chung, bất đồng trong cách nuôi dạy, chăm sóc con cũng như cách sinh hoạt trong gia đình nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông Đ trình bày quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó có bất đồng quan điểm nhưng ông không đồng ý ly hôn. Như vậy, bà B và ông Đ đều thừa nhận là quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Bà B và ông Đ đã nhiều lần hàn gắn để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo văn bản số 489/UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân phường A về việc cung cấp thông tin có liên quan bà Vũ Thị Xuân B và ông Trịnh Ngọc Đ đối với nội dung cư trú như sau: "Qua xác minh thực tế ghi nhận bà Vũ Thị Xuân B đã đi khỏi địa phương khoảng tháng 7/2024. Ông Trịnh Ngọc Đ vẫn còn ở tại địa chỉ số F T, Khu phố C, phường A; Đối với nội dung mâu thuẫn và sống ly thân: Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường A không nhận được thông tin từ Khu phố hoặc đơn yêu cầu hòa giải mâu thuẫn hôn nhân của bà Vũ Thị Xuân B hay ông Trịnh Ngọc Đ. Do đó việc mâu thuẫn trong thời gian sống chung hay việc sống ly thân giữa bà Vũ Thị Xuân B và ông Trịnh Ngọc Đ thì UBND phường không có cơ sở thông tin".

Như vậy, bà B và ông Đ đã không còn sống chung với nhau từ tháng 7 năm 2024 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bà B giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông Đ xác định không đồng ý ly hôn, nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án tháng 10/2024 đến nay đã triệu tập ông Đ đến Tòa án làm việc nhiều lần, tham gia các phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho ông và bà B hàn gắn đoàn tụ. Ông Đ chỉ trình bày tại bản tự khai không đồng ý ly hôn do vẫn còn tình cảm với bà B nhưng ông xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án. Điều này cho thấy, ông Đ dù đã biết bà B khởi kiện ly hôn đối với ông đến nay đã một thời gian khá dài nhưng ông vẫn không có thiện chí giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông Đ cũng không đưa ra được giải pháp cụ thể gì để giải quyết những mâu thuẫn, hàn gắn mối quan hệ vợ chồng và duy trì quan hệ hôn nhân với bà B. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, ông Đ không hợp tác là tự đánh mất cơ hội tham gia hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa bà B và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà B.

Về người trực tiếp nuôi con: Bà Vũ Thị Xuân B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ: Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013, không yêu cầu ông Trịnh Ngọc Đ cấp dưỡng nuôi con. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2024 và tại phiên tòa, bà B xác nhận hiện nay bà đã chuyển ra ở riêng sống ly thân với ông Đ và ông Đ đang sống cùng 02 con chung. Về phía ông Đ, do ông không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về con chung. Tòa án đã yêu cầu ông Đ cung cấp nguyện vọng của con chung khi Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn nhưng ông Đ vẫn không cung cấp theo yêu cầu của Tòa án.

Xét, việc xem xét nguyện vọng của con khi Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn là điều cần thiết để giải quyết vụ án được toàn diện, hợp tình và hợp lý. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: "Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Hai trẻ Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013 có Đơn trình bày nguyện vọng trong trường hợp bà B và ông Đ ly hôn thì hai trẻ đều có nguyện vọng được sống với mẹ (bà B). Hiện nay, mặc dù 02 trẻ Thư và T1 đang sống chung với ông Đ nhưng hai trẻ đều có

nguyện vọng sống với bà B. Xét thấy, bà B là người có sức khỏe, có nghề nghiệp thu nhập ổn định và có nguyện vọng trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Hai trẻ T và T1 hiện nay đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà B được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 02 trẻ T và T1 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Đ không cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu trong vụ án này. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Đ cho đến khi có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, bà B phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điểm a và b khoản 2 Điều 227, các khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Xuân B được ly hôn với ông Trịnh Ngọc Đ.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 093, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận G (nay là Ủy ban nhân dân phường G), Thành phố H cấp ngày 02 tháng 5 năm 2007 không còn hiệu lực).

Về con chung: Có 02 con chung tên: Trịnh Anh T, sinh ngày 24/5/2008 và Trịnh Minh T1, sinh ngày 25/12/2013. Giao cho bà Vũ Thị Xuân B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung Trịnh Anh T và Trịnh Minh T1 cho đến khi 02 trẻ lần lượt đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Trịnh Ngọc Đ cho đến khi có yêu cầu.

Ông Trịnh Ngọc Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Vũ Thị Xuân B phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014653 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực G), Thành phố H. Bà B đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị Xuân B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trịnh Ngọc Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực G - TP . HCM;
- THADS TP . HCM;
- Phòng THADS Khu vực G - TP . HCM;
- UBND phường G, TP . HCM;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phan Thị Mộng Tuyền